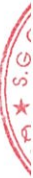


Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 36

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011033000055 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 13 được cấp ngày 1 tháng 10 năm 2013.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, nỉ, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và năm chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai và Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Chủ tịch
Ông Cho Yong Hwan	Thành viên
Ông Lee Je Won	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đào	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Jean – Charles Belliol	Thành viên
Ông Ngô Phương Chí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Suh Seung Chul	Thành viên
Ông Hong Sun	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kwon Sung Ha	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Văn Đào	Giám đốc Hành chính
Ông Lee Je Won	Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Lee Jae Eun
Tổng giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 61110609/17003628

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất niên độ của Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam ("Công ty") và các công ty con, được trình bày từ trang 4 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 18 tháng 3 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 21 tháng 8 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã Số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		738.954.667.712	593.967.907.207
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	130.996.709.334	51.350.127.079
111	1. Tiền		23.719.709.334	14.754.381.616
112	2. Các khoản tương đương tiền		107.277.000.000	36.595.745.463
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	51.837.000.000	105.858.839.889
121	1. Đầu tư ngắn hạn		51.837.000.000	105.858.839.889
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		169.708.191.351	124.033.760.783
131	1. Phải thu khách hàng	6	153.005.176.327	115.960.859.621
132	2. Trả trước cho người bán		19.891.458.232	11.442.644.376
135	3. Các khoản phải thu khác	7	3.791.281.264	2.707.245.475
139	4. Dự phòng phải thu khó đòi	6,7	(6.979.724.472)	(6.076.988.689)
140	IV. Hàng tồn kho	8	364.271.079.571	297.338.629.707
141	1. Hàng tồn kho		364.271.079.571	297.338.629.707
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.141.687.456	15.386.549.749
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.778.878.242	2.311.288.608
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.363.974.712	11.687.366.607
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		200.681.271	150.000.000
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.798.153.231	1.237.894.534
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		286.641.688.349	293.020.598.883
220	I. Tài sản cố định		268.500.185.040	274.868.721.212
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	245.520.181.096	250.736.009.032
222	Nguyên giá		414.328.043.127	407.449.034.689
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(168.807.862.031)	(156.713.025.657)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	111.664.144	-
225	Nguyên giá		113.556.756	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.892.612)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	15.623.339.800	16.887.712.180
228	Nguyên giá		38.048.647.876	38.048.647.876
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.425.308.076)	(21.160.935.696)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	7.245.000.000	7.245.000.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.638.200.000	2.638.200.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác	13	2.638.200.000	2.638.200.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		15.503.303.309	15.513.677.671
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.682.784.398	14.266.301.313
268	2. Tài sản dài hạn khác		820.518.911	1.247.376.358
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.025.596.356.061	886.988.506.090

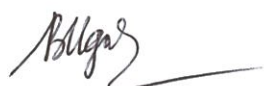
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		220.788.519.639	108.966.147.483
310	I. Nợ ngắn hạn		206.865.976.521	94.649.416.456
311	1. Vay ngắn hạn	15	116.816.940.677	1.311.440.000
312	2. Phải trả người bán		48.635.258.988	45.627.379.899
313	3. Người mua trả tiền trước		6.125.231.348	2.963.363.219
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21.402.809.743	29.456.478.013
315	5. Phải trả người lao động		8.270.499.909	8.242.182.443
316	6. Chi phí phải trả		505.819.984	2.149.275.855
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	5.109.415.872	4.899.297.027
330	II. Nợ dài hạn		13.922.543.118	14.316.731.027
333	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.801.471.536	3.306.471.536
334	2. Vay và nợ dài hạn		110.812.091	-
339	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		11.010.259.491	11.010.259.491
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		804.074.815.217	777.271.965.443
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	804.074.815.217	777.271.965.443
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	19.3	279.865.180.000	279.865.180.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.2	191.000.000.000	191.000.000.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(10.491.434.356)	(10.491.434.356)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		86.317.436	32.749.178
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.790.783.911	11.033.838.777
420	6. Lợi nhuận chưa phân phối		335.823.968.226	305.831.631.844
439	C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	20	733.021.205	750.393.164
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.025.596.356.061	886.988.506.090

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	705.020	345.369
- Euro (EUR)	189	196



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách tài chính




Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc


Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	311.533.898.978	334.188.625.783
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(604.019.646)	(1.100.039.071)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	310.929.879.332	333.088.586.712
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(200.829.102.302)	(210.577.423.887)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		110.100.777.030	122.511.162.825
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	6.123.353.681	6.368.871.450
22	7. Chi phí tài chính	24	(1.872.590.000)	(2.334.506.181)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(698.549.436)	(928.642.705)
24	8. Chi phí bán hàng		(32.491.577.215)	(31.027.918.364)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(42.746.200.322)	(39.789.776.653)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.113.763.174	55.727.833.077
31	11. Thu nhập khác	25	696.698.634	784.179.011
32	12. Chi phí khác	25	(450.076.740)	(324.555.074)
40	13. Lợi nhuận khác	25	246.621.894	459.623.937
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.360.385.068	56.187.457.014
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(9.444.043.065)	(15.310.461.114)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(912.107.811)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29.916.342.003	39.964.888.089
	Trong đó:			
61	- Lợi ích của các cổ đông thiểu số	20	(17.371.959)	1.547.286
62	- Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	19.1	29.933.713.962	39.963.340.803
80	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29		
	- Lãi cơ bản		1.088	1.453
	- Lãi suy giảm		1.088	1.453


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu


Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách tài chính


Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		39.360.385.068	56.187.457.014
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		10.003.046.441	15.006.745.498
03	Dự phòng		902.735.783	305.523.761
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24	250.685.486	622.526.127
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	22.2	(180.959.178)	(143.970.411)
06	Chi phí lãi vay	24	698.549.436	928.642.705
07	Lãi tiền gửi	22.2	(4.918.542.730)	(4.798.642.532)
08	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.115.900.306	68.108.282.162
09	Tăng các khoản phải thu		(49.899.627.546)	(64.738.985.537)
10	Tăng hàng tồn kho		(63.574.394.939)	(11.909.172.006)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		832.263.813	(3.506.822.717)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.389.072.719)	1.269.593.194
13	Tiền lãi vay đã trả		(320.474.250)	(1.187.722.552)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	27	(17.435.090.957)	(40.702.369.040)
16	Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		-	(1.566.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(85.670.496.292)	(54.233.196.496)
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(6.879.008.438)	(6.901.078.367)
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư		-	(103.594.799.407)
24	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư		54.021.839.889	162.606.045.571
27	Tiền thu lãi tiền gửi		3.766.530.297	6.134.788.773
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		50.909.361.748	58.244.956.570

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		114.870.528.629	84.118.043.318
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(461.600.000)	(39.628.954.666)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(2.744.665)	-
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(15.378.000)	(27.462.819.499)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		114.390.805.964	17.026.269.153
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		79.629.671.420	21.038.029.227
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		51.350.127.079	107.330.448.733
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.910.835	114.390.526
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	130.996.709.334	128.482.868.486



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng giám đốc
phụ trách tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011033000055 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 13 được cấp ngày 1 tháng 10 năm 2013.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (mã chứng khoán: EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và năm chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.111 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.083 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam

Công ty con này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp ngày 30 tháng 7 năm 2008. Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam có trụ sở chính tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan và nhập khẩu các nguyên vật liệu để sản xuất các loại nệm và sản phẩm liên quan. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, công ty con này hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng Quản trị ban hành ngày 3 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm 58% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Everpia Cambodia

Công ty con này là một công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 554/BKHĐT - ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 26 tháng 9 năm 2012. Công ty TNHH Everpia Cambodia có trụ sở chính tại Số 360, đại lộ Monivong, thành phố Phnom Penh, Campuchia. Hoạt động chính của Công ty TNHH Everpia Cambodia là kinh doanh vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng khác; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật của Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Thương hiệu, kênh phân phối

Giá trị thương hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu và kênh phân phối.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 30 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	20 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định khác	4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm và các khoản tiền gửi ngắn hạn. Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Dự phòng cho các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tài Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên các nguyên tắc sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (gồm cả các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) đều được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính (tỷ giá quy đổi 1 đô la Mỹ sang đồng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 21.246; tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 21.036);
- ▶ Khoản mục vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá hối đoái thực tế ngày phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục về thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình của kỳ báo cáo (tỷ giá trung bình quy đổi 1 đô la Mỹ sang đồng Việt Nam trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 21.141, và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là: 20.932).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư trong cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tiền mặt	1.103.095.573	651.947.729
Tiền gửi ngân hàng	22.616.613.761	14.102.433.887
Các khoản tương đương tiền (*)	107.277.000.000	36.595.745.463
	<u>130.996.709.334</u>	<u>51.350.127.079</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 5,6%/năm.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Đầu tư ngắn hạn	51.837.000.000	105.858.839.889
	<u>51.837.000.000</u>	<u>105.858.839.889</u>

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất từ 5%/năm đến 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	153.005.176.327	115.960.859.621
	153.005.176.327	115.960.859.621
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.704.397.676)	(4.801.661.893)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Lãi tiền gửi	1.332.971.611	962.018.628
Cho thuê máy móc	893.491.200	893.491.200
Cho vay xơ	252.051.882	252.051.882
Phải thu nhân viên	98.599.640	98.599.640
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	56.771.105	109.456.224
Phải thu khác	1.157.395.826	391.627.901
	3.791.281.264	2.707.245.475
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(1.275.326.796)	(1.275.326.796)

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Thành phẩm	174.710.877.548	136.792.109.781
Nguyên liệu, vật liệu	167.866.835.149	148.273.840.909
Hàng mua đang đi đường	11.621.425.830	5.458.723.124
Hàng hóa	6.358.049.169	5.927.434.861
Hàng gửi đi bán	2.604.547.202	587.751
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.083.885.338	874.533.281
Công cụ, dụng cụ	25.459.335	11.400.000
	364.271.079.571	297.338.629.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	156.119.943.822	202.694.200.931	11.468.909.243	18.966.649.229	18.199.331.464	407.449.034.689
Phân loại lại	-	-	7.787.313.599	(7.787.313.599)	-	-
Mua trong kỳ	115.172.999	6.679.755.669	-	-	84.079.770	6.879.008.438
Số cuối kỳ	156.235.116.821	209.373.956.600	19.256.222.842	11.179.335.630	18.283.411.234	414.328.043.127
Giá trị hao mòn:						
Số đầu kỳ	26.654.431.199	111.502.096.736	7.742.660.555	6.347.655.162	4.466.182.005	156.713.025.657
Phân loại lại	-	-	(1.593.201.789)	1.593.201.789	-	-
Khấu hao trong kỳ	3.016.081.671	6.190.308.242	1.023.428.808	801.921.285	1.063.096.368	12.094.836.374
Số cuối kỳ	29.670.512.870	117.692.404.978	7.172.887.574	8.742.778.236	5.529.278.373	168.807.862.031
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	129.465.512.623	91.192.104.195	3.726.248.688	12.618.994.067	13.733.149.459	250.736.009.032
Số cuối kỳ	126.564.603.951	91.681.551.622	12.083.335.268	2.436.557.394	12.754.132.861	245.520.181.096
<i>Nguyên giá tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 15)</i>	-	8.184.427.779	-	-	-	8.184.427.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ
Thiết bị văn phòng

Nguyên giá:

Số đầu kỳ	-
Thuê trong kỳ	<u>113.556.756</u>
Số cuối kỳ	<u>113.556.756</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	<u>1.892.612</u>
Số cuối kỳ	<u>1.892.612</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ	<u><u>-</u></u>
Số cuối kỳ	<u><u>111.664.144</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VNĐ
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	23.494.500.000	7.831.500.000	6.035.754.189	686.893.687	38.048.647.876
Số cuối kỳ	23.494.500.000	7.831.500.000	6.035.754.189	686.893.687	38.048.647.876
Giá trị hao mòn:					
Số đầu kỳ	12.458.267.773	5.766.049.155	2.350.838.448	585.780.320	21.160.935.696
Khấu hao trong kỳ	613.124.010	258.181.320	306.398.400	86.668.650	1.264.372.380
Số cuối kỳ	13.071.391.783	6.024.230.475	2.657.236.848	672.448.970	22.425.308.076
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	11.036.232.227	2.065.450.845	3.684.915.741	101.113.367	16.887.712.180
Số cuối kỳ	10.423.108.217	1.807.269.525	3.378.517.341	14.444.717	15.623.339.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là tài sản trên đất được mua trong năm 2013 nhằm phục vụ cho mục đích hoạt động của chi nhánh Công ty tại Hòa Bình. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa hoàn tất quá trình đăng ký, chuyển giao các tài sản này.

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu, và với giá trị là 2.638.200.000 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tiền thuê mặt bằng (*)	8.515.300.400	8.742.325.475
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	3.565.217.702	2.263.186.852
Thiết bị quản lý văn phòng	1.294.266.969	2.181.874.323
Khác	1.307.999.327	1.078.914.663
	<u>14.682.784.398</u>	<u>14.266.301.313</u>

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty.

15. VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngắn hạn	116.816.940.677	1.311.440.000
	<u>116.816.940.677</u>	<u>1.311.440.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	(Nguyên tệ USD)			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	42.696.949.997	1.998.921	6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 13 tháng 8 năm 2014	Từ 2,73% đến 2,94%	Vay tín chấp bằng thư bảo lãnh của ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc
Ngân hàng Woori, chi nhánh Hà Nội	33.978.151.505	1.590.737	6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 3 tháng 9 năm 2014	2,73%	Vay tín chấp bằng thư bảo lãnh của ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	39.291.999.175	1.839.513	6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 13 tháng 11 năm 2014	2,90%	Hàng hóa tồn kho tại nhà kho Đồng Nai và tài sản cố định là dây chuyền sản xuất bông.
EP International Co Ltd.	849.840.000	40.000	29 tháng 11 năm 2014	5%	Không
	116.816.940.677	5.469.171			

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế giá trị gia tăng	3.920.034.567	3.946.312.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	16.710.502.751	24.701.550.643
Thuế thu nhập cá nhân	736.665.570	789.932.744
Các loại thuế khác	35.606.855	18.682.455
	21.402.809.743	29.456.478.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.608.553.473	3.666.662.144
Bảo hiểm xã hội	264.585.237	351.387.717
Phải trả cổ tức	192.018.500	101.534.500
Doanh thu chưa thực hiện	190.040.909	195.636.362
Kinh phí công đoàn	34.246.268	808.800
Phải trả khác	819.971.485	583.267.504
	<u>5.109.415.872</u>	<u>4.899.297.027</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.484.603.536	2.484.603.536
Phải trả dài hạn khác	316.868.000	821.868.000
	<u>2.801.471.536</u>	<u>3.306.471.536</u>

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
Kỳ trước							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	9.010.799.401	-	251.602.226.132	720.986.771.177
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	39.963.340.803	39.963.340.803
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	3.803.215.799	-	(3.803.215.799)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	74.000.000	-	74.000.000
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(1.566.000.000)	-	(27.507.218.000)	(27.507.218.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.566.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	101.630.936	101.630.936
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	11.248.015.200	74.000.000	260.356.764.072	732.052.524.916
Kỳ này							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	11.033.838.777	32.749.178	305.831.631.844	777.271.965.443
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	29.933.713.962	29.933.713.962
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(15.378.000)	(15.378.000)
Tăng khác	-	-	-	-	53.568.258	74.000.420	127.568.678
Giảm khác	-	-	-	(3.243.054.866)	-	-	(3.243.054.866)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	7.790.783.911	86.317.436	335.823.968.226	804.074.815.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp	279.865.180.000	279.865.180.000	279.865.180.000	279.865.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	191.000.000.000	191.000.000.000	191.000.000.000	191.000.000.000
	470.865.180.000	470.865.180.000	470.865.180.000	470.865.180.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	Vốn đã góp	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	279.865.180.000	279.865.180.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	279.865.180.000	279.865.180.000

19.4 Chi tiết vốn pháp định đã góp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Số lượng	Số lượng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.986.518	27.986.518
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.986.518	27.986.518
Cổ phiếu phổ thông	27.986.518	27.986.518
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(479.300)	(479.300)
Cổ phiếu phổ thông	(479.300)	(479.300)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	27.507.218	27.507.218
Cổ phiếu phổ thông	27.507.218	27.507.218
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	27.507.218	27.507.218

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VNĐ/cổ phiếu (năm 2013: 10.000 VNĐ/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

20. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số dư đầu kỳ	750.393.164
Lỗ thuộc về cổ đông thiểu số trong kỳ	(17.371.959)
Số dư cuối kỳ	733.021.205

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác. Công ty và các công ty con có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam và Cam-pu-chia. Tỷ lệ tài sản và doanh thu tại Cam-pu-chia chiếm dưới 10% trên tổng tài sản, doanh thu của Công ty và các công ty con. Theo đó, Công ty và công ty con được coi là một bộ phận lập báo cáo tài chính.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu từ bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Tổng doanh thu	311.533.898.978	334.188.625.783
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm</i>	<i>109.682.280.058</i>	<i>148.869.670.239</i>
<i>Doanh thu thành phẩm bông</i>	<i>154.862.907.978</i>	<i>135.806.762.777</i>
<i>Doanh thu chăn bông</i>	<i>32.015.952.471</i>	<i>30.417.923.196</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa khác</i>	<i>14.972.758.471</i>	<i>19.094.269.571</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	604.019.646	1.100.039.071
Doanh thu thuần	310.929.879.332	333.088.586.712

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền gửi	4.918.542.730	4.798.642.532
Lãi chênh lệch tỷ giá	939.210.900	1.388.316.652
Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.959.178	143.970.411
Doanh thu tài chính khác	84.640.873	37.941.855
	6.123.353.681	6.368.871.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn thành phẩm chặn ga, đệm	79.687.165.931	106.864.217.072
Giá vốn thành phẩm bông	94.263.754.692	77.820.318.692
Giá vốn chần bông	17.135.440.974	17.254.205.354
Giá vốn bán hàng hóa khác	9.742.740.705	8.638.682.769
	<u>200.829.102.302</u>	<u>210.577.423.887</u>

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền vay	698.549.436	928.642.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	923.355.078	783.337.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	250.685.486	622.526.127
	<u>1.872.590.000</u>	<u>2.334.506.181</u>

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thu nhập khác	696.698.634	784.179.011
Thu nhập từ bán phế liệu	696.698.634	784.179.011
Chi phí khác	450.076.740	324.555.074
Chi phí khác	450.076.740	324.555.074
Lợi nhuận khác	<u>246.621.894</u>	<u>459.623.937</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.869.295.646	162.278.377.002
Chi phí nhân công	69.274.888.983	63.320.473.766
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	13.361.101.366	15.006.745.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.283.887.584	29.714.416.320
Chi phí khác	7.382.333.032	8.689.128.202
	<u>314.171.506.611</u>	<u>279.009.140.788</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% trên lợi nhuận thu được cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	39.360.385.068	56.187.457.014
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Điều chỉnh cho chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại phải thu, tiền của năm trước	95.625.937	-
Doanh thu phiếu mua hàng chưa giao hàng cho khách hàng	190.040.909	373.990.928
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	3.933.407.427	4.919.992.863
Các điều chỉnh khác	623.568.289	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại phải thu, tiền	(1.094.599.977)	(95.625.937)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(180.959.178)	(143.970.411)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	42.927.468.475	61.241.844.457
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	9.444.043.065	15.310.461.114
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	24.701.550.643	35.119.795.728
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(17.435.090.957)	(40.702.369.040)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	16.710.502.751	9.727.887.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương gộp và các quyền lợi khác	8.924.886.525	6.652.134.623
	8.924.886.525	6.652.134.623

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.933.713.962	39.963.340.803
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	29.933.713.962	39.963.340.803
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.507.218	27.507.218
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	27.507.218	27.507.218

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động tài chính và đầu tư của Công ty (khi các khoản vay và đầu tư được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thay đổi tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
USD	5%	(1.141.355.937)
USD	-5%	1.141.355.937
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
USD	5%	(1.319.015.459)
USD	-5%	1.319.015.459

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa là nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng ngay lập tức báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 và số 5. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Các khoản vay và nợ ngắn hạn	-	116.816.940.677	-	116.816.940.677
Phải trả người bán	48.635.258.988	-	-	48.635.258.988
Chi phí phải trả khác và trích trước khác	<u>1.517.809.969</u>	<u>-</u>	<u>316.868.000</u>	<u>1.834.677.969</u>
	<u>50.153.068.957</u>	<u>116.816.940.677</u>	<u>316.868.000</u>	<u>167.286.877.634</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ ngắn hạn	-	1.311.440.000	-	1.311.440.000
Phải trả người bán	45.627.379.899	-	-	45.627.379.899
Chi phí phải trả khác và trích trước	<u>2.806.202.850</u>	<u>-</u>	<u>821.868.000</u>	<u>3.628.070.850</u>
	<u>48.433.582.749</u>	<u>1.311.440.000</u>	<u>821.868.000</u>	<u>50.566.890.749</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.837.000.000	-	105.858.839.889	-	51.837.000.000	105.858.839.889
Đầu tư tài chính dài hạn	2.638.200.000	-	2.638.200.000	-	2.638.200.000	2.638.200.000
Phải thu khách hàng	153.005.176.327	(5.704.397.676)	115.960.859.621	(4.801.661.893)	147.300.778.651	111.159.197.728
Phải thu khác	2.490.367.437	(1.275.326.796)	1.353.646.529	(1.275.326.796)	1.215.040.641	78.319.733
Tiền và tương đương tiền	130.996.709.334	-	51.350.127.079	-	130.996.709.334	51.350.127.079
	340.967.453.098	(6.979.724.472)	277.161.673.118	(6.076.988.689)	333.987.728.626	271.084.684.429

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	116.816.940.677	1.311.440.000	116.816.940.677	1.311.440.000
Phải trả người bán	48.635.258.988	45.627.379.899	48.635.258.988	45.627.379.899
Phải trả khác	1.834.677.969	3.628.070.850	822.687.984	3.628.070.850
	167.286.877.634	50.566.890.749	166.274.887.649	50.566.890.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cho các công cụ tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản nợ tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cho các công cụ tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách tài chính



Lee Jae Eun
Tổng giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014